|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ TƯ PHÁP** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**PHỤ LỤC I:**

**Danh mục Báo cáo định kỳ lồng ghép vào Báo cáo công tác tư pháp 6 tháng, báo cáo công tác tư pháp hàng năm**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 680/QĐ-BTP ngày 17 tháng 4 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)*

***Về hình thức báo cáo:*** *Các báo cáo do bộ, ngành, địa phương gửi về Bộ Tư pháp được thực hiện bằng hình thức văn bản điện tử qua Hệ thống văn bản và Điều hành (Trục liên thông văn bản quốc gia)*

| **TT** | **TÊN BÁO CÁO** | **TẦN SUẤT** | **VĂN BẢN QUY ĐỊNH** | **CƠ QUAN NHẬN BÁO CÁO** | **CẤP THỰC HIỆN BÁO CÁO** | | | | | **GHI CHÚ** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TRUNG ƯƠNG** | **TỈNH** | **HUYỆN** | **XÃ** |  | |
| **I** | **BÁO CÁO CHUNG VỀ XÂY DỰNG PHÁP LUẬT** | | | | | | | | | |
| 1. | Báo cáo về công tác pháp chế | Hằng năm | Điều 14, Điều 15, Điều 16 Nghị định số 55/2011/NĐ-CP ngày 04/7/2011 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của tổ chức pháp chế | Chính phủ | Bộ Tư pháp |  |  |  |  | |
| **II** | **CÔNG TÁC PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT** | | | | | | | | | |
| 2. | Báo cáo công tác phổ biến, giáo dục pháp luật | 06 tháng;  Hằng năm | Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2012 | Bộ Tư pháp | Bộ, cơ quan ngang bộ | Sở Tư pháp | Phòng Tư pháp | UBND cấp xã |  | |
| 3. | Báo cáo công tác hòa giải ở cơ sở | 06 tháng;  Hằng năm | Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2013 | Bộ Tư pháp |  | Sở Tư pháp | Phòng Tư pháp | UBND cấp xã |  | |
| 4. | Báo cáo về việc tổ chức tự đánh giá, chấm điểm hiệu quả công tác phổ biến giáo dục pháp luật | Hằng năm | Khoản 3 Điều 10 Thông tư số 03/2018/TT-BTP ngày 10/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định Bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả công tác phổ biến giáo dục pháp luật | Bộ Tư pháp | Bộ, cơ quan ngang bộ | UBND tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương |  |  |  | |
| 5. | Báo cáo Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật | 06 tháng;  Hằng năm | Quyết định số 21/2021/QĐ-TTg ngày 21/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ | Bộ Tư pháp | Bộ, cơ quan ngang bộ | Sở Tư pháp | Phòng Tư pháp |  |  | |
| 6. | Báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch của Bộ triển khai Quyết định 1521/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ | Hằng năm | Quyết định số 2644/QĐ-BTP ngày 31/12/2020 Ban hành Kế hoạch thực hiện Quyết định số 1521/QĐ-TTg ngày 06/10/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Kết luận số 80-KL/TW ngày 20/6/2020 của Ban Bí thư | Bộ Tư pháp |  | Sở Tư pháp | Phòng Tư pháp |  |  | |
| 7. | Báo cáo về kết quả thực hiện Chỉ thị số 21-CT/TW ngày 30/8/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường thực hiện các giải pháp nhằm hỗ trợ, phát huy tốt vai trò của Hội Luật gia Việt Nam trong giai đoạn mới | 06 tháng;  Hằng năm | Mục 6 Chỉ thị số 21/CT-TTg ngày 30/8/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường thực hiện các giải pháp nhằm hỗ trợ, phát huy tốt vai trò của Hội Luật gia Việt Nam trong giai đoạn mới | Bộ Tư pháp | Bộ, cơ quan ngang bộ | Sở Tư pháp |  |  |  | |
| 8. | Báo cáo công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa | Định kỳ 05 năm và theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ, Chỉnh phủ | Điểm g, khoản 1, Điều 14, Nghị định số 55/2019/NĐ-CP ngày 24/6/2019 của Chính phủ về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa | Thủ tướng Chính phủ | Bộ Tư pháp (Bộ, cơ quan ngang bộ có trách nhiệm gửi báo cáo cho BTP để tổng hợp) | UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |  |  |  | |
| **III** | **CÔNG TÁC HỘ TỊCH, QUỐC TỊCH, CHỨNG THỰC** | | | | | | | | | |
| 9. | Báo cáo về tình hình đăng ký, quản lý hộ tịch | Hằng năm | Điều 66, 69, 70, 71 Luật Hộ tịch năm 2014 | Chính phủ | Bộ Tư pháp | UBND tỉnh, TP trực thuộc trung ương | UBND cấp huyện | UBND cấp xã |  | |
| 10. | Kết quả triển khai thực hiện Chương trình hành động quốc gia của Việt Nam về đăng ký và thống kê hộ tịch giai đoạn 2017 - 2024 | Hằng năm | Điều 2 Quyết định số 101/QĐ-TTg ngày 23/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hành động quốc gia của Việt Nam về đăng ký và thống kê hộ tịch giai đoạn 2017 -2024 | Bộ Tư pháp | Bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan | UBND tỉnh, TP trực thuộc trung ương |  |  |  | |
| 11. | Báo cáo tình hình thực hiện liên thông TTHC đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ Bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 06 tuổi | Hằng năm | Điều 16, 17, 18, 19 Thông tư liên tịch số 05/2015/TTLT-BTP-BCA-BYT ngày 15/5/2015 | Bộ Tư pháp | Bộ Công an; Bảo hiểm xã hội Việt Nam | UBND tỉnh, Thành phố trực thuộc trung ương | UBND cấp huyện | UBND cấp xã |  | |
| 12. | Báo cáo về tình hình quản lý chứng thực | Hằng năm | Điều 42 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch | Bộ Tư pháp | Bộ Ngoại giao |  |  |  |  | |
| 13. | 06 tháng/ hằng năm | Điều 43 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch | Bộ Tư pháp |  | UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | UBND cấp huyện | UBND cấp xã |  | |
| 14. | Báo cáo tình hình và thống kê các số liệu về quốc tịch | Hằng năm | Điều 40 Luật quốc tịch Việt Nam năm 2008; Điều 34, 35, 37 Nghị định số 16/2020/NĐ-CP ngày 03/02/2020 của Chính phủ | Chính phủ | Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao | UBND tỉnh, TP trực thuộc trung ương |  |  |  | |
| **IV** | **CÔNG TÁC NUÔI CON NUÔI** | | | | | | | | | |
| 15. | Báo cáo tình hình giải quyết việc nuôi con nuôi và thực hiện pháp luật về nuôi con nuôi tại địa phương | 06 tháng;  Hằng năm | Điều 49 Luật Nuôi con nuôi năm 2010 | Bộ Tư pháp |  | UBND tỉnh, Thành phố trực thuộc trung ương |  |  |  | |
| **V** | **CÔNG TÁC LÝ LỊCH TƯ PHÁP** | | | | | | | | | |
| 16. | Báo cáo về hoạt động quản lý lý lịch tư pháp | Hằng năm | Điểm k khoản 3 Điều 9 Luật Lý lịch tư pháp năm 2009 | Chính phủ | Bộ Tư pháp |  |  |  |  | |
| 17. | Báo cáo về hoạt động quản lý lý lịch tư pháp tại địa phương | Hằng năm | Điểm d khoản 5 Điều 9 Luật Lý lịch tư pháp năm 2009 | Bộ Tư pháp |  | Sở Tư pháp |  |  |  | |
| **VI** | **CÔNG TÁC ĐĂNG KÝ BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM** | | | | | | | | | |
| 18. | Báo cáo về việc đăng ký biện pháp bảo đảm bằng tàu bay, tàu biển | Hằng năm | Điểm đ Khoản 4 Điều 55 Nghị định 99/2022/NĐ-CP của Chính phủ về đăng ký biện pháp bảo đảm | Bộ Tư pháp | Bộ Giao thông vận tải |  |  |  |  | |
| 19. | Báo cáo về việc đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại địa phương | Hằng năm | Điểm g Khoản 6 Điều 55 Nghị định 99/2022/NĐ-CP của Chính phủ về đăng ký biện pháp bảo đảm | Bộ Tư pháp |  | UBND tỉnh, TP trực thuộc trung ương |  |  |  | |
| 20. | Báo cáo công tác đăng ký biện pháp bảo đảm trong phạm vi cả nước | Hằng năm | Điểm h Khoản 2 Điều 55 Nghị định 99/2022/NĐ-CP của Chính phủ về đăng ký biện pháp bảo đảm | Chính phủ | Bộ Tư pháp |  |  |  |  | |
| **VII** | **CÔNG TÁC BỔ TRỢ TƯ PHÁP** | | | | | | | | | |
| 21. | Báo cáo về tổ chức và hoạt động đấu giá tài sản tại địa phương | Hằng năm | Điều 79 Luật đấu giá tài sản 2016; Thông tư số 06/2017/TT-BTP ngày 16/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp | Bộ Tư pháp |  | UBND tỉnh, TP trực thuộc trung ương |  |  |  | |
| 22. | Báo cáo về tổ chức, hoạt động của Trung tâm trọng tài; Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Trung tâm trọng tài; Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam | Hằng năm | Khoản 7 Điều 4 Nghị định 63/2011/NĐ-CP ngày 28/7/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trọng tài thương mại; Thông tư số 12/2012/TT-BTP của Bộ trưởng Bộ Tư pháp | UBND tỉnh, Thành phố trực thuộc trung ương |  | Sở Tư pháp |  |  |  | |
| 23. | Báo cáo về Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản và hoạt động hành nghề quản lý, thanh lý tài sản tại địa phương | Hằng năm | Điều 24 Nghị định số 22/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phá sản về Quản tài viên và hành nghề quản lý, thanh lý tài sản | UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương |  | Sở Tư pháp |  |  |  | |
| 24. | Báo cáo về hoạt động hòa giải thương mại tại địa phương | Hằng năm | Điều 42 Nghị định số 22/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của Chính phủ về hòa giải thương mại | UBND tỉnh, TP trực thuộc trung ương |  | Sở Tư pháp |  |  |  | |
| 25. | Báo cáo về tổ chức, hoạt động giám định tư pháp thuộc lĩnh vực quản lý chuyên môn của mình ở địa phương | Hằng năm | Điều 28 Nghị định số 85/2013/NĐ-CP ngày 29/7/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Giám định tư pháp; Nghị định số 157/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2013/NĐ-CP ngày 29/7/2013 của Chính phủ. | Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý lĩnh vực chuyên môn về giám định tư pháp và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Tư pháp |  | Cơ quan chuyên môn của UBND tỉnh |  |  |  | |
| 26. | Báo cáo về hoạt động công chứng tại địa phương | Hằng năm | Điều 70 Luật Công chứng năm 2014; Điều 27 Thông tư số 01/2021/TT-BTP ngày 03/2/2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật công chứng | Bộ Tư pháp |  | UBND tỉnh, TP trực thuộc trung ương |  |  |  | |
| 27. | Báo cáo về tổ chức, hoạt động giám định tư pháp ở địa phương | Hằng năm | Điều 28 Nghị định số 85/2013/NĐ-CP 29/7/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Giám định tư pháp; Nghị định số 157/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2013/NĐ-CP ngày 29/7/2013 của Chính phủ. | Bộ Tư pháp, UBND cấp tỉnh |  | Sở Tư pháp |  |  |  | |
| 28. | Báo cáo về tổ chức và hoạt động luật sư tại địa phương (bao gồm cả tổ chức, hoạt động hành nghề của luật sư nước ngoài, nếu có) | Hằng năm | Điều 5 Nghị định 123/2013/NĐ-CP ngày 14/10/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Luật sư; Thông tư số 05/2021/TT-BTP ngày 24/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp | Bộ Tư pháp, UBND cấp tỉnh |  | Sở Tư pháp |  |  |  | |
| 29. | Báo cáo của Sở Tư pháp về tình hình tổ chức và hoạt động của các Trung tâm tư vấn pháp luật tại địa phương | Hằng năm | Điều 19 Thông tư số 01/2010/TT-BTP ngày 9/02/2010; Điều 25 Nghị định 77/2008/NĐ-CP ngày 16/7/2008 của Chính phủ về tư vấn pháp luật. | Bộ Tư pháp |  | Sở Tư pháp |  |  |  | |
| **VIII** | **CÔNG TÁC TRỢ GIÚP PHÁP LÝ** | | | | | | | | | |
| 30. | Báo cáo kết quả thực hiện công tác trợ giúp pháp lý với người dân tộc thiểu số | Hằng năm | Thông tư liên tịch số 01/2012/TTLT-BTP-UBDT ngày 17/02/2012 giữa Bộ Tư pháp và Ủy ban dân tộc về trợ giúp pháp lý đối với người dân tộc thiểu số | Bộ Tư pháp |  | Sở Tư pháp, Cơ quan công tác dân tộc tỉnh, TP trực thuộc TƯ |  |  |  | |
| 31. | Báo cáo về việc thực hiện nghĩa vụ tham gia tập huấn nâng cao kiến thức, kỹ năng bắt buộc của trợ giúp viên pháp lý | Hằng năm | Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn một số hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý và quản lý chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý | Bộ Tư pháp |  | Sở Tư pháp |  |  |  | |
| **IX** | **CÔNG TÁC TỔ CHỨC CÁN BỘ** | | | | | | | | | |
| 32. | Báo cáo tình hình tổ chức cán bộ của các cơ quan tư pháp địa phương | Hằng năm | Điều 6 Thông tư số 07/2020/TT-BTP ngày 21/12/2020 của Bộ Tư pháp hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Sở Tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Phòng Tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện | Bộ Tư pháp |  | UBND tỉnh, TP trực thuộc trung ương |  |  |  | |
| **X** | **CÔNG TÁC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN** | | | | | | | | | |
| 33. | Báo cáo về tình hình cập nhật, khai thác và sử dụng văn bản trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật | Hằng năm | Khoản 6 - Điều 23; Khoản 1 - Điều 24 Nghị định số 52/2015/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật | Bộ Tư pháp | Bộ, cơ quan ngang bộ | UBND tỉnh, TP trực thuộc trung ương |  |  |  | |
| 34. | Báo cáo về Công tác ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số | Hàng năm | Khoản 3 Điều 9 Chương I Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 04 năm 2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước | Bộ Tư pháp |  | Sở Tư pháp |  |  |  | |
| **XI** | **CÔNG TÁC BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC** | | | | | | | | | |
| 35. | Báo cáo công tác bồi thường nhà nước | 6 tháng | Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017; Nghị định 68/2018/NĐ-CP quy  định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Trách nhiệm bồi thường của nhà  nước; Thông tư 08/2019/TTBTP của Bộ trưởng Bộ Tư pháp | Bộ Tư pháp | Tòa án nhân dân tối cao; Viện kiểm sát nhân dân tối cao; bộ; cơ quan ngang bộ | Ủy ban nhân dân tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương |  |  |  | |